

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC**BÀN VỀ DIỄN NGÔN CHÍNH TRỊ****ON THE POLITICAL DISCOURSE****NGUYỄN THỊ HƯƠNG****(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)****TRẦN THỊ HOÀNG ANH****(ThS-NCS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)**

Abstract: This paper discusses the features of political discourse from discourse analysis perspective with a particular reference to politician image (ethos) and political power. This is followed by an analysis of higher education leadership discourse - a type of political discourse - in the light of political discourse in an attempt to gain insights into the operation of political purposes in this particular type of discourse.

Key words: political discourse, ethos, power, communication strategies, discourse analysis.

1. Đặt vấn đề

Diễn ngôn chính trị (DNCT) là một lĩnh vực ít được giới ngôn ngữ học Việt Nam quan tâm. Trong khi các kiểu loại diễn ngôn khác như diễn ngôn văn học, diễn ngôn báo chí, diễn ngôn hội thoại... được cày xới rất nhiều thì DNCT vẫn là một mảnh đất ít được canh tác. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này nhưng theo chúng tôi, một trong những nguyên nhân cơ bản là quan niệm chưa mấy đúng đắn về DNCT, xem DNCT thuộc về chính trị mà một khi đã thuộc về chính trị thì không phải là mối bận tâm của khoa học; đồng nhất DNCT với quyền lực chính trị mà một khi đã là quyền lực chính trị thì nên tránh đụng chạm. Thật ra, DNCT cũng chỉ là một trong những đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, có vị thế đồng đẳng như các kiểu loại diễn ngôn khác. Nếu xem: “Phân tích diễn ngôn là phân tích sự tương tác qua lại giữa diễn ngôn và môi trường xã hội trong đó diễn ngôn được hình thành” [2] thì điểm khác của DNCT so với các kiểu loại diễn ngôn khác chỉ là bối cảnh sản sinh và đích tác động của nó. Nói như P. Chauradeau [4], không phải diễn ngôn làm nên chính trị mà chính hoàn cảnh giao tiếp đã làm cho nó thành chính trị. Vậy không có cơ gì để các nhà nghiên cứu ngôn ngữ “bỏ rơi” DNCT, qua đó góp phần tham gia (theo cách

của mình) vào các vấn đề chính trị - xã hội của đất nước.

Trong bài viết này, chúng tôi đứng ở góc độ phân tích diễn ngôn để bàn về đặc điểm của DNCT đặt trong mối quan hệ với việc xây dựng hình ảnh nhà chính trị và quyền lực chính trị, sau đó chúng tôi thử áp dụng những hiểu biết về DNCT để soi chiếu vào một số diễn ngôn về quản lý giáo dục đại học [3] - một kiểu dạng DNCT để tìm hiểu sự vận hành của mục đích chính trị trong các diễn ngôn này.

2. Khái niệm Diễn ngôn chính trị

Có thể xem DNCT là tất cả các loại diễn ngôn có đối tượng là cách thức quản lý của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, của các nhân vật chính trị. Nói cách khác, một diễn ngôn được xếp vào kiểu loại DNCT khi nó đề cập đến các vấn đề quản lý xã hội, khi nó thể hiện mối quan tâm của con người đối với các vấn đề quản lý nhà nước¹.

Từ góc độ phân tích diễn ngôn, có thể thấy, DNCT là kiểu loại diễn ngôn trong đó có sự gắn bó chặt chẽ giữa diễn ngôn và hành

¹ Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ bàn đến những DNCT mà chủ thể diễn ngôn là nhà chính trị nắm giữ một vị trí và quyền lực nhất định trong bộ máy quản lý nhà nước.

động² và có thể nói chưa ở đâu mối quan hệ này lại thể hiện rõ như trong DNCT. Ở đây, *nói* có nghĩa là *làm*, *nói* là *hành động*. *Nói* là để tác động đến người khác, là làm cho người ta *thấy* vấn đề, *hiểu* vấn đề, *suy nghĩ* về nó, *tin tưởng* và *hành động* theo ý đồ của người nói. Do vậy, có thể nói, DNCT là diễn ngôn của ảnh hưởng mà đích tác động của nó được xác định rõ ràng và ngay từ đầu.

3. Diễn ngôn chính trị và hình ảnh nhà chính trị trong diễn ngôn

Trong DNCT, việc xây dựng hình ảnh người phát ngôn hay nói cách khác hình ảnh nhà chính trị là một yếu tố cấu thành mục đích diễn ngôn³. Mục đích của DNCT, như đã nói ở trên, là làm cho đối tượng tiếp ngôn *Hiếu* → *Tin* → *Làm theo ý đồ của nhà chính trị*. Muốn vậy, nhà chính trị phải có một uy lực và phải tạo được sự tin tưởng ở người tiếp ngôn. Uy lực của nhà chính trị và niềm tin vào nhà chính trị chỉ có được nếu nhà chính trị hội đủ những phẩm chất đạo đức và trí tuệ đáp ứng được mong đợi của quần chúng: lí lẽ của họ phải xác đáng, hợp lí, sâu sắc; họ phải là những người chân thành, trung thực, công minh; họ phải tỏ rõ tinh thần đoàn kết, tỏ rõ tính ân cần, thể hiện sự tử tế [1]. Việc xây dựng hình ảnh bản thân

đòi hỏi nhà chính trị phải tìm kiếm và lựa chọn những chiến lược giao tiếp trong và ngoài ngôn ngữ phù hợp để có thể thu hút, thuyết phục người nhận ở mức cao nhất. Những chiến lược giao tiếp trong DNCT được tổ chức xoay quanh bộ ba *logos-ethos-pathos*. Đây là những khái niệm mượn từ tu từ học cổ điển của Aristote. *Logos* là lập luận thuần lí, *ethos* là hình ảnh của người nói trong và qua diễn ngôn, *pathos* là những xúc cảm mà người nói gợi lên ở người nghe để kêu gọi sự đồng cảm. Đó chính là ba kĩ thuật mà người phát sử dụng trong chiến lược giao tiếp nhằm mục đích thuyết phục người nhận. Tùy từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà trật tự của bộ ba có thể thay đổi: có thể có sự trộn lẫn của ba thành tố, có thể có một thành tố nào đó được nhấn mạnh hơn. P.Chauradeau [4] cho rằng, trong DNCT vai trò của lập luận thuần lí nhiều khi không quan trọng bằng việc xây dựng hình ảnh của người phát và việc định hướng cảm xúc ở người nhận. Nhà chính trị có kinh nghiệm hiểu rằng nếu chỉ chăm chăm vào việc tô chuốt nội dung lí lẽ thì hiệu quả thuyết phục sẽ không cao, cho nên phải có một sự *dàn cảnh* trong diễn ngôn chính trị, khi đó cả ba thành tố *logos-ethos-pathos* được sắp đặt, tổ chức theo một kịch bản định sẵn. Trên sân khấu chính trị, nhà chính trị vừa là diễn viên vừa là đạo diễn. Họ vừa là người thực hiện vừa là nhà chỉ huy. Họ phải diễn sao cho “thật” đồng thời họ phải luôn tỉnh táo làm chủ sân khấu. Họ phải tìm kiếm và sử dụng các kĩ thuật tối ưu phục vụ vở diễn nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Tất cả đều phải được dàn cảnh trên sân khấu chính trị, từ lí lẽ đến hình ảnh bản thân, đến cả những hiệu ứng cảm xúc mong muốn gây nên ở người nhận. Đầu tiên, nhà chính trị phải xác định được *vị thế chính danh* cho lời nói và hành động của mình. Tại sao họ có quyền nói và hành động như thế? Nhân danh ai? Nhân danh cái gì? Và tại sao đối tượng tiếp nhận lại chấp nhận chịu ở vào cái thế bị chi phối? Để có thể chi phối người khác, để có thể thực hành quyền lực, nhà chính trị phải chứng minh được tính hợp thức của lời nói và hành động của mình, làm cho người khác thấy được tính chính danh của vị thế của họ, qua đó xác lập mối quan hệ

² Theo P. Charaudeau [5], có 4 nguyên lí của hành động ngôn ngữ: nguyên lí sai biệt, nguyên lí ảnh hưởng, nguyên lí điều hòa và nguyên lí thích ứng. Mọi hành động ngôn ngữ do một chủ thể thực hiện. Cường vị của chủ thể chỉ có thể được xác định trong mối quan hệ với người khác (nguyên lí sai biệt). Trong mối quan hệ với người khác này, chủ thể không ngừng tìm cách tác động để họ nói, nghĩ, làm theo ý đồ của chủ thể (nguyên lí ảnh hưởng). Tuy nhiên cái người khác này cũng có chiến lược ảnh hưởng riêng của họ đối với chủ thể nên có thể dẫn đến sự đối đầu giữa các bên và điều đó dẫn đến sự cần thiết phải thu xếp, giải quyết mối quan hệ của các bên (nguyên lí điều hòa). Để giải quyết những xung đột có thể có, các bên tham gia giao tiếp thường cầu viện đến những tín niệm chung, những hiểu biết chung như những phương tiện đạt đến sự hòa hợp (nguyên lí thích ứng).

³ Theo R. Barthes, qua diễn ngôn, người nói “không chỉ nhằm cung cấp thông tin mà còn muốn thể hiện hình ảnh của mình: tôi là thế này, tôi không phải là thế kia” (Dẫn theo R. Amosy) [1].

chi phối/bị chi phối. Muốn vậy, họ phải cầu viện đến hai nguồn sức mạnh: sức mạnh bên ngoài bản thân họ và sức mạnh đến từ bản thân họ. Sức mạnh bên ngoài bản thân họ là sức mạnh mang tính tiên nghiệm, đó là một dạng quyền lực mang hơi hướng huyền thoại, thần thánh, trừu tượng. Đó có thể là thứ quyền lực toàn năng của Chúa, Trời, Thần, Phật, vua chúa, giáo hoàng, giáo chủ, nhà tiên tri, thầy tinh thần... mà nhà chính trị là người được xem như được trao truyền quyền năng. Mượn dạng quyền lực này, nhà chính trị dựa vào *đức tin* của công chúng để tác động và chi phối họ. Đó còn có thể là dạng quyền lực tập thể, thể hiện ý chí, khát vọng, niềm tin của tập thể, đó là Nhân dân, Dân tộc, Tổ quốc, Nhà nước, Chủ quyền, Cách mạng, Hòa bình, Truyền thống, Hiện đại, Phát triển, Tiến bộ xã hội, Khoa học... Ở đây, nhà chính trị là đại diện, là hiện thân của những giá trị tinh thần này. Mượn dạng quyền lực này, nhà chính trị thông qua việc xây dựng *lí tưởng* cho quần chúng để tác động và chi phối họ. Dạng quyền lực thứ hai chính là kết quả của quá trình xây dựng hình ảnh bản thân một cách có ý thức của nhà chính trị, đưa lại cho nhà chính trị một uy lực cá nhân, một hấp lực mê dụ công chúng. Nhà chính trị một mặt xây dựng hình ảnh của mình phù hợp với mong đợi của công chúng, một mặt phát triển thêm những nhân tố mới để định hướng, dẫn dụ công chúng về hình ảnh mà mình mong muốn. Mục đích của nhà chính trị là làm cho công chúng ngưỡng mộ, tôn trọng, là làm cho công chúng thấy được sự khác biệt của mình so với đối thủ tiềm tàng⁴, qua đó để chi phối, thuyết phục quần chúng. Để làm được điều đó, nhà chính trị phải huy động những chiến lược trong và ngoài ngôn ngữ được tính toán kĩ lưỡng và được dàn cảnh công phu. Nhà chính trị có thể lựa chọn cho mình một lối phục sức riêng, một kiểu đầu

tóc riêng, một điệu bộ riêng, một cách nói riêng... và tất cả những yếu tố này đều phục vụ đắc lực cho việc xây dựng hình ảnh bản thân của nhà chính trị⁵.

Ngoài ra, để thu hút, thuyết phục quần chúng, nhà chính trị phải lựa chọn và sử dụng nhiều kiểu diễn ngôn khác nhau tùy theo từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Theo P.Chauradeau [5], có thể có nhiều kiểu DNCT tương ứng với những chiến lược giao tiếp khác nhau, đó là: diễn ngôn hứa hẹn, diễn ngôn quyết định, diễn ngôn biện bạch, diễn ngôn giả trá.

Diễn ngôn hứa hẹn vừa mang tính lí tưởng vừa mang tính thực tế bởi nó vừa phải thể hiện một số giá trị đạo đức, xã hội vừa phải chỉ ra được những phương tiện để thực hiện một mục đích xã hội nào đó. Trong mắt quần chúng, kiểu diễn ngôn này phải mang tính khả thi. Chính vì vậy, nhà chính trị khi thực hiện diễn ngôn này phải tìm cách xây dựng một hình ảnh bản thân đáng tin cậy. Để có thể thu hút đông đảo quần chúng, nhà chính trị phải tìm cách tác động đến quần chúng bằng nhiều cách: thuyết phục bằng lí lẽ, thuyết phục bằng cách khơi gợi xúc cảm ở quần chúng.

Có 3 tiền đề đồng thời là cấu trúc của *diễn ngôn quyết định*: có một sự bất bình thường trong xã hội được đánh giá là không thể chấp nhận được vì nó đi ra ngoài chuẩn xã hội hoặc vượt quá phạm vi pháp luật cho phép, tình trạng ấy dẫn đến sự cần thiết phải có sự thay đổi, và cuối cùng là cách thức, phương tiện giải quyết sự bất bình thường này. Như vậy, diễn ngôn quyết định thể hiện cùng một lúc sự bất bình thường xã hội, sự cần thiết phải lập lại trật tự

⁴ Nhà chính trị nào cũng có đối thủ tiềm tàng. Đối thủ tiềm tàng có thể không được chỉ đích danh mà được ngầm hiểu giữa những người tham gia giao tiếp trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Đối thủ tiềm tàng có thể là người kế nhiệm, có thể là người tiền nhiệm.

⁵ Tuy nhiên không phải lúc nào nhà chính trị cũng ở vào thế chủ động trong việc xây dựng hình ảnh bản thân. Trong một số trường hợp, có khi nhà chính trị bị cầm tù trong chính hình ảnh của mình. Vì quyền lợi của đảng phái và vì không muốn rũ bỏ vinh quang cá nhân đã định hình và ổn định, nhà chính trị đành sống khuôn mình trong hình ảnh do chính mình và đảng phái tạo dựng, nhà chính trị buộc phải đóng nốt, đóng trọn biểu tượng của chính mình và điều này có thể dẫn đến bị kịch cá nhân.

mới và cách thức, phương tiện để giải quyết những bất bình thường và đưa lại trật tự mới.

Diễn ngôn biện bạch ra đời khi nhà chính trị ở vào cái thế phải thuyết minh, bào chữa cho hành động, việc làm của mình trước sức ép của đối thủ chính trị hoặc công luận. Trong diễn ngôn biện bạch, nhà chính trị phải đưa ra một hệ thống lí lẽ để chứng minh việc làm, hành động của mình là xác đáng, là có cơ sở. Đây không phải là một hành động thú tội mà là nỗ lực của nhà chính trị nhằm xoay chuyển từ tình thế của người có tội trong mắt của công luận hoặc đối thủ chính trị sang tình thế của “người hùng” dám chịu trách nhiệm về hành động, việc làm của mình đồng thời khẳng định sự kiên trì theo đuổi hành động, việc làm của mình.

Diễn ngôn giả trá là một phần không thể thiếu của DNCT, do đặc thù của hoạt động chính trị quy định. Như đã nói, mọi hoạt động, việc làm của nhà chính trị phải được dàn cảnh trên sân khấu chính trị, mà nói đến sân khấu là nói đến việc “diễn” mà đã “diễn” thì không thật, thì phải có một khoảng cách với thực tế. Tất cả các nhà chính trị đều ý thức được rằng họ không thể nói hết, nói thật tất cả mọi điều ở mọi lúc, mọi nơi, không thể nói đúng như họ suy nghĩ và thực hiện bởi họ không thể để cho lời nói của họ cản trở hành động của họ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, mối bận tâm lớn nhất liên quan đến chiến lược giao tiếp của nhà chính trị là làm cho công chúng tin họ và tin vào lời lẽ của họ, hành động theo mong muốn của họ. Để giải quyết mâu thuẫn này, họ phải áp dụng những chiến thuật diễn ngôn sau: 1) *Chiến thuật mập mờ*: vào thời điểm đưa ra những cam kết, hứa hẹn, nhà chính trị không thể lường hết mức độ thành công và những trở ngại mà họ gặp phải khi thực hiện nên họ phải hứa hẹn và cam kết một cách mập mờ, nhưng độ mập mờ phải ở một mức nào đó để không làm mất đi độ tin cậy của lời hứa, lời cam kết; 2) *Chiến thuật im lặng*: nhà chính trị tránh, không tuyên bố về hành động việc làm của mình; 3) *Chiến thuật phủ nhận*: nhà chính trị từ chối trách nhiệm của mình hoặc của cộng sự bằng cách nói dối hoặc đưa ra những bằng chứng giả; 4) *Chiến thuật vin vào lẽ tối*

thượng: lẽ tối thượng ở đây là quyền lợi của Nhà nước, quyền lợi của tập thể, là lợi ích chung của cộng đồng. Nhà chính trị có thể giữ im lặng hoặc nói dối vì những lẽ tối thượng này và nhờ đó mà phân trách nhiệm cá nhân của họ được giảm nhẹ.

Như vậy, có thể nói, đối với nhà chính trị, xây dựng hình ảnh bản thân trong và qua diễn ngôn vừa là phương tiện vừa là mục đích diễn ngôn.

4. Diễn ngôn chính trị và quyền lực

Nhắc đến quản lí xã hội là nhắc đến vấn đề quyền lực. Như vậy, DNCT là công cụ để nhà chính trị hay tổ chức chính trị theo đuổi và thực hành quyền lực. Với nghĩa này, DNCT là diễn ngôn của quyền lực, DNCT luôn gắn chặt với khái niệm quyền lực. DNCT là một trong những công cụ quan trọng mà nhà chính trị sử dụng nhằm hướng tới mục đích nắm giữ và thực hành quyền lực.

Tính chất của mối quan hệ giữa các nhân vật tham gia giao tiếp trong lĩnh vực chính trị là tính phi đối xứng của mối quan hệ quyền lực, trong đó nhà chính trị ở vào thế chi phối và đối tượng tiếp nhận ở vào thế bị chi phối (một cách tự nhiên hay áp đặt).

Do quyền lực và diễn ngôn chính trị có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau nên việc tìm hiểu về đặc điểm của quyền lực sẽ cho phép hiểu sâu hơn về diễn ngôn chính trị. Trước hết, quyền lực là quan hệ. Một định nghĩa phổ biến trong khoa học chính trị về quyền lực là: A được coi là có quyền lực khi A có khả năng buộc B phải làm một việc gì đó mà thông thường B không làm. Như vậy, có ba yếu tố cấu thành mối quan hệ quyền lực: người nắm quyền A, người tiếp quyền B và phạm vi quyền hạn. Trong mối quan hệ quyền lực, sự có mặt của A là cần thiết vì A là người thực hiện hành động quyền lực. Sự có mặt của B cũng cần thiết vì nếu không có B thì sẽ không có đối tượng của hành động quyền lực. Phạm vi quyền lực được hiểu là giới hạn của quyền lực về phạm vi và mức độ. A chỉ có thể thực hành quyền lực với B ở một hay một số lĩnh vực nào đó. Việc A có quyền lực với B trong mọi lĩnh vực là điều không tưởng. A chỉ có quyền ra lệnh cho B

trong quyền hạn của mình, B có quyền phản kháng nếu lệnh của A vượt quá quyền hạn cho phép.

Quyền lực là quan hệ nhưng đó không phải là một quan hệ đồng đẳng mà là quan hệ tôn ti. Cấu trúc của quan hệ quyền lực là cấu trúc tôn ti. Trong mỗi quan hệ quyền lực, A luôn luôn là một thực thể phân biệt với B, quan hệ giữa A và B là quan hệ không bình đẳng. Trong cùng một phạm vi quyền lực, A và B không thể hoán đổi vị trí cho nhau. Quyền lực của A được đảm bảo bởi phạm vi quyền lực và bởi hành động hợp thức hóa quyền lực. A là người nắm quyền trong suốt nhiệm kỳ của mình bởi quyền lực của A được hợp thức hóa thông qua hành động hợp thức hóa quyền lực như biểu quyết, bỏ phiếu... Chính vì mỗi quan hệ quyền lực là mỗi quan hệ không bình đẳng nên có hiện tượng là người nắm quyền có xu hướng bảo vệ vị trí của mình, tức là bảo vệ quyền lực của mình còn người dưới quyền có xu hướng vươn lên nắm quyền lực, tức là thay thế vị trí của người nắm quyền. Cuộc đấu tranh giành quyền lực luôn được đặt trên một cơ sở chung, đó là hành động hợp thức hóa quyền lực, quyền lực chỉ được công nhận nếu có một hành động hợp thức hóa đảm bảo.

Ngoài ra, mỗi quan hệ quyền lực là mỗi quan hệ có tính chất bắc cầu. Có thể diễn giải nôm na tính chất bắc cầu của quan hệ quyền lực như sau: thủ trưởng của thủ trưởng của tôi là thủ trưởng tôi hoặc ngược lại: nhân viên của nhân viên của tôi là nhân viên tôi.

Như đã nói, DNCT là diễn ngôn của quyền lực mà quyền lực là một quan hệ được cấu thành bởi ba nhân tố kể trên nên DNCT không thể là thứ diễn ngôn dành cho chính người làm diễn ngôn theo nghĩa làm ra chỉ để thỏa mãn nhu cầu bộc lộ của cá nhân họ mà luôn hướng đến người khác, bởi quyền lực chỉ thực sự có nghĩa nếu có đối tượng để thực hành quyền lực. DNCT là một trong những công cụ quan trọng nhất mà nhà chính trị sử dụng trong hành trình chinh phục và nắm giữ quyền lực. Chính vì vậy, việc tìm kiếm những phương thức diễn ngôn phù hợp có khả năng tác động, thuyết phục người nhận luôn là mối bận tâm của nhà chính trị. Ngoài ra, tính chất tôn ti của quan hệ

quyền lực cũng có ảnh hưởng đến DNCT. Các quan hệ quyền lực là những quan hệ có các mức cấp khác nhau và dựa vào các mức cấp này mà người ta xác định vị thế của mỗi thành viên trong bộ máy quyền lực. Cấu trúc tôn ti này thể hiện ngay trong sự phân tầng của DNCT. DNCT của mỗi thành viên trong bộ máy quyền lực phải tương ứng với vị trí mà họ nắm giữ trong bộ máy đó. Diễn ngôn của người nắm quyền cao nhất phải khác với diễn ngôn của người dưới quyền. Diễn ngôn của người nắm quyền cao nhất có tính chất vạch đường lối lãnh đạo, diễn ngôn của người dưới quyền phải nằm trong khuôn khổ đường hướng, chủ trương mà người lãnh đạo vạch ra nên luôn mang dấu vết của diễn ngôn của người lãnh đạo.

5. Ứng dụng phân tích một số diễn ngôn quản lý giáo dục đại học

Sau đây, chúng tôi thử vận dụng những hiểu biết về DNCT để phân tích một số diễn ngôn về quản lý giáo dục đại học - một kiểu dạng DNCT. Chúng tôi dùng quyền “Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012” [3] làm ngữ liệu nghiên cứu. Trong quyền này, ngoài diễn ngôn *Lời giới thiệu* (từ đây viết tắt là LGT) của Phó Thủ tướng - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi chỉ lựa chọn một số diễn ngôn tiêu biểu, đại diện cho các dạng diễn ngôn *Nghị quyết*, *Quyết định*, *Báo cáo* như: *Nghị quyết số 05-NQ/BCSD ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012* (từ đây viết tắt là NQ), *Quyết định số 179/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Chương trình hành động triển khai Nghị quyết số 05* (từ đây viết tắt là QĐ), *Báo cáo số 760/BC-BGDĐT ngày 29 tháng 10 năm 2009 về sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo* (từ đây viết tắt là BC).

Người chịu trách nhiệm về diễn ngôn LGT là nhà chính trị. Đối tượng tiếp nhận mà nhà chính trị hướng tới là “các giảng viên, các cán bộ quản lý ở các trường đại học, cao đẳng trong cả nước; các Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố; các Bộ chủ quản của các trường đại học, cao đẳng; các cơ quan báo chí và các đại biểu Quốc hội; các bạn đọc quan tâm đến thực trạng của hệ thống giáo dục đại học hiện nay” [3:4]. Lĩnh vực mà diễn ngôn đề cập là những vấn đề liên quan đến quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012. Mục đích của nhà chính trị là kêu gọi các đối tượng trên “phát huy sáng kiến, chủ động phối hợp với các Vụ, Cục của Bộ Giáo dục và Đào tạo” [3:4] nhằm “đổi mới quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học trong 3 năm tới, tạo cơ sở cho đổi mới toàn diện giáo dục đại học trong các năm tiếp theo” [3:4]. Tác giả của diễn ngôn LGT cũng nêu lý do ra đời của [3], đó là sự cần thiết phải “triển khai một hệ thống các giải pháp đồng bộ” [3:4] nhằm hạn chế những hạn chế, yếu kém của giáo dục đại học. Như vậy, qua diễn ngôn LGT, người đọc xác định được đây là lời lẽ của ai, nhằm đến đối tượng nào, với mục đích gì, trong hoàn cảnh nào.

Đối tượng của diễn ngôn LGT rất rộng: từ những người trong cuộc (giảng viên, cán bộ quản lý ở các trường đại học, cao đẳng, Sở Giáo dục và Đào tạo...) đến những đối tượng không liên quan gần đến vấn đề giáo dục đại học (cơ quan báo chí, đại biểu Quốc hội, bạn đọc quan tâm...). Qua cách chỉ ra đối tượng diễn ngôn như vậy, nhà chính trị muốn ngầm gửi một thông điệp đến người nhận là: đây không phải là vấn đề của riêng Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Chính phủ mà là của toàn xã hội. Ý này được nêu ra một cách trực tiếp, được nhấn mạnh trong diễn ngôn NQ và QĐ. Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Ban Cán sự Đảng và Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra là: “Tổ chức thảo luận trong toàn ngành và xã hội: “Làm gì để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo?” [3:12, 17]. Như vậy, trách nhiệm đổi mới và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là trách nhiệm của mỗi công dân, của toàn xã hội. Đến đây, chúng ta có thể hiểu vì sao trong mấy năm gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng lại xuất hiện nhiều cuộc bàn luận, nhiều bài báo (trong đó có nhiều ý kiến khá gay gắt) bàn về thực trạng và giải pháp đổi mới giáo dục

nói chung, giáo dục đại học nói riêng. Đó là vì Đảng và Chính phủ đã chủ trương đem vấn đề giáo dục đại học ra bàn bạc giữa công luận, Đảng và Chính phủ đã khởi động phong trào toàn dân góp ý kiến về vấn đề giáo dục đại học. Chủ trương này dẫn đến hệ quả là Đảng và Chính phủ chấp nhận mọi ý kiến miễn là nhằm vào chung một mục đích tốt đẹp là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Qua đây ta thấy được vai trò chi phối của quyền lực chính trị đối với công luận. Chúng ta có thể làm phép suy diễn là nếu không được các cơ quan quyền lực “bật đèn xanh” thì khó có thể có phong trào “người người, nhà nhà” bàn về giáo dục như thế. Có thể nói, khi quyền lợi và mối quan tâm của nhà cầm quyền trùng với quyền lợi và mối quan tâm của dân chúng thì khả năng thành công của nhà cầm quyền là rất lớn. Ở đây, Đảng và Chính phủ đã thành công trong việc lôi kéo công luận vào việc chung. Ngay trong diễn ngôn QĐ, khi đưa ra *Chương trình hành động* trong đó những người có trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo được phân công thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong những thời điểm cụ thể, Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn tỏ rõ mong muốn nhận được những góp ý, phản biện. Điều đó góp phần xây dựng một hình ảnh đẹp về nhà chính trị và tổ chức chính trị. Nhà chính trị ở đây hiện lên với một tinh thần mở, sẵn sàng nghe góp ý, phản biện. Qua cách trưng cầu dân ý rộng rãi như thế này, người dân có cảm giác được tôn trọng, bởi họ được hỏi ý kiến, bởi họ thấy ý kiến của họ có trọng lượng, có ích, ý kiến của họ được tham khảo để xây dựng một chiến lược hành động nhằm vào những việc có ích cho xã hội. Nhà chính trị đặt lên vai họ trách nhiệm công dân và thường thì người dân không từ chối dạng trách nhiệm này. Trong diễn ngôn LGT, nhà chính trị còn viện dẫn một nguồn sức mạnh khác để kêu gọi và thuyết phục dân chúng, đó là Tổ quốc và sự Phát triển của Tổ quốc: “Chúc các em sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, để có một nghề, có việc làm mà mình yêu thích, góp phần xứng đáng làm cho Tổ quốc Việt Nam thân yêu trường tồn và phát triển rực rỡ trong thế kỉ XXI” [3:4].

Như chúng ta đã biết, tùy vào những thời điểm khác nhau của lịch sử, nhà chính trị có thể dựa vào các giá trị khác nhau để động viên, khích lệ, kêu gọi dân chúng. Việc một người kêu gọi người khác thực hiện một việc gì đó chứng tỏ người đó đứng ở thế của người có quyền lực. Chỉ có điều, quyền lực ở đây không phải là thứ quyền lực áp đặt, cưỡng bức, gắn với bạo lực mà là thứ quyền lực đến từ sự đồng thuận, từ ý chí cùng nhau hành động vì lợi ích chung của xã hội. Trong thời điểm hiện tại, ngoài việc sử dụng *Tổ quốc* như một giá trị vĩnh hằng, có hiệu lực với mọi đối tượng ở mọi lúc, mọi nơi, nhà chính trị lựa chọn giá trị *Phát triển* vì đây là một vấn đề được ưu tiên hàng đầu và là hệ quả lô-gíc của việc học hành. Trước khi đề cập đến *Tổ quốc* và *Phát triển* - những sức mạnh trừu tượng, trước khi kêu gọi trách nhiệm với *Tổ quốc*, nhà chính trị không quên đề cập trước hết đến lợi ích cá nhân của đối tượng, đó là có việc làm - điều kiện cần *để tồn tại* và được làm những việc yêu thích - điều kiện cần *để hạnh phúc*.

Ngoài ra, trong các diễn ngôn NQ, BC, nhà chính trị còn xây dựng hình ảnh của mình qua một đối cực khác: đó là sẵn sàng nhận lỗi, sẵn sàng nhận trách nhiệm về những yếu kém trong quản lý dẫn đến những yếu kém về chất lượng đào tạo đại học [3 : 10, 11, 40, 41]. Cự âm với việc tự nhận khuyết điểm và sự phân tích những yếu kém trong quản lý nhà nước không làm xấu đi hình ảnh nhà chính trị mà trái lại càng làm nổi bật hình ảnh một nhà chính trị cởi mở, công bằng, có tinh thần tự phê bình - một dấu hiệu của văn minh, dân chủ.

Trên đây, chúng tôi đứng ở góc độ phân tích diễn ngôn để tìm hiểu sự vận hành của mục đích chính trị trong và qua một số diễn ngôn về quản lý giáo dục đại học. Ở đây, cần phân biệt *mục đích diễn ngôn* (hay ý đồ, hướng đích mà nhà chính trị muốn truyền chuyển đến đối tượng tiếp ngôn) với *hiệu quả thực tế của sự thực hành diễn ngôn* - là vấn đề mà chúng tôi không đặt ra bàn ở đây.

6. Thay lời kết

Với tư cách là một kiểu loại diễn ngôn, DNCT thường ưu tiên cho một kiểu đề tài, chủ đề nhất định, thường mang một phong cách nhất định và có một cách thức tổ chức diễn ngôn nhất định. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi không có điều kiện phân tích sâu những đặc trưng của DNCT mà chỉ giới hạn vào một số đặc điểm diễn ngôn liên quan đến vấn đề hình ảnh nhà chính trị và quyền lực chính trị, từ đó áp dụng phân tích một số diễn ngôn về quản lý giáo dục đại học. Khi chọn diễn ngôn quản lý giáo dục đại học làm ngữ liệu phân tích, chúng tôi muốn nhấn mạnh một điều là có thể áp dụng phương pháp phân tích diễn ngôn vào bất cứ dạng diễn ngôn nào. Toàn bộ các dạng diễn ngôn có thể có của một xã hội được nhìn nhận trong tính động, phức tạp, đa dạng của nó đều có thể trở thành đối tượng của phân tích diễn ngôn. Những diễn ngôn mà chúng tôi làm ngữ liệu nghiên cứu, thoát nhìn có vẻ khô khan, không có gì đáng nói nhưng nếu được soi chiếu bằng phương pháp phân tích diễn ngôn thì sẽ phát hiện ra rất nhiều điều thú vị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ruth Amossy (2000), *L'argumentation dans le discours*, Nathan, Paris.
2. <http://www.analyse-du-discours.com/>, rubrique *Le discours politique* (consultée le 9 novembre 2011).
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2012*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
4. Patrick Charaudeau (2005), *Le discours politique. Les masques du pouvoir*, Vuibert, Paris.
5. Patrick Charaudeau (2007), *Le discours politique ou le pouvoir du langage*, www.francparler.org/.../pi/charaudeau_ciep_2007 (consultée le 10 novembre 2011).
6. Patrick Charaudeau, Dominique Mainguenneau (dir.) (2002), *Dictionnaire d'analyse du discours*, Seuil, Paris.
7. Catherine Détrie, Paul Siblot, Bertrand Verine (2001), *Termes et concepts pour l'analyse du discours. Une approche praxématique*, Honoré Champion, Paris.